

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc chuyển số dự toán năm 2016 sang năm 2017**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 108/2008/TT-BTC ngày 18 tháng 11 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý ngân sách cuối năm và lập báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước hàng năm;

Căn cứ Thông tư số 319/2016/TT-BTC ngày 13/12/2016 của Bộ Tài chính quy định việc xử lý chuyển nguồn ngân sách nhà nước năm 2016 sang năm 2017;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 37/TTr-STC ngày 28 tháng 02 năm 2017,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Chuyển số dự toán năm 2016 sang năm 2017 của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, với tổng số tiền là 26.252.530.437 đồng (Hai mươi sáu tỷ, hai trăm năm mươi hai triệu, năm trăm ba mươi nghìn, bốn trăm ba mươi bảy đồng), chi tiết như phụ lục đính kèm.

**Điều 2.** Giao Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước Đắk Nông lập thủ tục chuyển nguồn kinh phí nêu trên theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Đắk Nông và Thủ trưởng các đơn vị có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, HCQT, KTKH (Va). 29

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Bôn

**Phụ lục:**  
**CHI TIẾT DANH MỤC CHUYỂN SỐ DƯ DỰ TOÁN NĂM 2016 SANG NĂM 2017**  
**CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CẤP TỈNH**  
*(Kèm theo Quyết định số 469/QĐ-UBND ngày 23/3/2017 của UBND tỉnh Đắk Nông)*  
*Đơn vị tính: Đồng.*

STT	Tên đơn vị	Nội dung	Số tiền
<b>1</b>	<b>Liên hiệp các Hội Khoa học Kỹ thuật tỉnh</b>		<b>98.000.000</b>
		Kinh phí tổ chức Đại Hội nhiệm kỳ II (2015-2020)	98.000.000
<b>2</b>	<b>Sở Xây dựng</b>		<b>46.443.110</b>
		Kinh phí quản lý Dự án hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg (L460-K463)	21.443.110
		Kinh phí thực hiện Chương trình CCHC (L460-K463)	25.000.000
<b>3</b>	<b>Sở Khoa học và Công nghệ</b>		<b>316.962.500</b>
		Kinh phí xây dựng hệ thống ISO giai đoạn 2016-2017 (L460-K463)	36.962.500
		Kinh phí thực hiện Kế hoạch ứng phó sự cố an toàn, bức xạ hạt nhân trên địa bàn tỉnh Đắk Nông (L370-K373)	280.000.000
<b>4</b>	<b>Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch</b>		<b>246.416.000</b>
		Kinh phí Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu liên hợp thể thao tỉnh Đắk Nông (L430-K433)	203.050.000
		Kinh phí tham gia Hội nghị tổng kết toàn quốc về công tác toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa tại Hà Nội (L460-K464)	43.366.000
<b>5</b>	<b>Sở Y tế</b>		<b>1.557.000.000</b>
		Kinh phí luân chuyển có thời hạn đối với bác sĩ	378.000.000
		Kinh phí phụ cấp trực theo Quyết định số 73	952.000.000
		Kinh phí hỗ trợ đặc thù ngành	34.000.000
		Vốn đối ứng dự án Quỹ toàn cầu phòng chống sốt rét	25.000.000
		Vốn đối ứng dự án Phòng chống bệnh truyền nhiễm khu vực tiểu vùng sông Mê Kông	168.000.000
<b>6</b>	<b>Ban Dân tộc</b>		<b>230.129.220</b>
		Kinh phí thực hiện chính sách người có uy tín (K463)	54.000.000
		Kinh phí ban chỉ đạo 755 và 971 (K463)	35.677.650
		Kinh phí Chương trình 135 (K505)	140.451.570
<b>7</b>	<b>Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh</b>		<b>763.397.713</b>
		Quỹ nhuận bút của Cổng thông tin điện tử (K463)	155.887.713
		Kinh phí hoạt động cổng thông tin điện tử (K279)	270.000.000
		Kinh phí Ban chỉ đạo công tác quản lý bảo vệ rừng (K463)	270.000.000
		Kinh phí đào tạo (K505)	13.510.000
		Kinh phí hỗ trợ đại biểu HĐND tỉnh (K463)	54.000.000
<b>8</b>	<b>Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh</b>		<b>1.375.000.000</b>
		Kinh phí thuê đường truyền và thiết bị đưa kênh truyền hình PTD lên vệ tinh Vinasat 2 (K253)	1.375.000.000
<b>9</b>	<b>Sở Lao động - Thương binh và Xã hội</b>		<b>1.586.043.802</b>
		Kinh phí duy trì và chăm sóc cây xanh tại NTLS tỉnh (K464)	186.174.000

STT	Tên đơn vị	Nội dung	Số tiền
		Kinh phí sự nghiệp đào tạo thường xuyên (K505)	39.826.500
		Kinh phí biên soạn xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (K505)	23.100.000
		Kinh phí chi sự nghiệp xã hội (K527: 26 triệu đồng; K528: 38 triệu đồng)	64.000.000
		Chương trình bổ sung có mục tiêu (K528) Chương trình hành động phòng chống mại dâm: 7.021.000 đồng; Đề án trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí: 15.836.960 đồng)	22.857.960
		Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững (Dự án Nhân rộng mô hình giảm nghèo MS: 00011: 37.919.150 đồng; 'Dự án: Nâng cao năng lực truyền thông, GS đánh giá. MS: 00018: 17.207.320 đồng)	55.126.470
		Chương trình Mục tiêu quốc gia nông thôn mới: 'Dự án: Xây dựng nông thôn mới: MS: 00391	222.753.310
		Chương trình mục tiêu quốc gia Việc làm và Dạy nghề: Dự án dạy nghề cho LĐNT: Mã CTMTQG: 00256	547.491.078
		Kinh phí hỗ trợ học sinh theo QĐ 13/QĐ-UBND (K498)	38.559.000
		Kinh phí đào tạo trung cấp nghề theo NĐ 86/ NĐ-CP (K498)	77.893.484
		Kinh phí hợp đồng lao động chăm sóc đối tượng (K528)	200.975.000
		Kinh phí phẫu thuật tim cho trẻ em theo QĐ 55a/2013/QĐ-TTg (K531)	107.287.000
<b>10</b>	<b>Sở Giáo dục và Đào tạo</b>		<b>1.443.760.042</b>
<b>10.1</b>	<b>Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo</b>		<b>1.404.896.042</b>
		Kinh phí thực hiện Đề án thành lập trường Cao đẳng cộng đồng tỉnh Đắk Nông (Loại 490 - khoản 495)	223.391.200
		Dự án Hỗ trợ phổ cập mầm non 5 tuổi, xóa mù chữ và chống tái mù chữ, duy trì kết quả phổ cập giáo dục tiểu học, thực hiện cấp giáo dục THCS đúng độ tuổi và hỗ trợ phổ cập giáo dục trung học.(MS: 0110.0118) (Loại 490 - khoản 495)	268.885.710
		Dự án Đào tạo hội thảo (MS: 0333)- thuộc Chương trình Seqap (Loại 490 - khoản 495)	4.811.577
		Dự án xây dựng năng lực dạy học cả ngày (MS: 0336)- thuộc Chương trình Seqap (Loại 490 - khoản 495)	142.041.730
		Kinh phí đầu tư các hạng mục (đường bê tông, lan can bảo vệ, hàng rào, mương thoát nước.....) vào trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh Đắk Nông (Loại 490 - khoản 495)	738.000.000
		Kinh phí cử tuyển (Loại 490 - khoản 502)	27.765.825
<b>10.2</b>	<b>Trường THPT Phạm Văn Đồng</b>		<b>27.004.000</b>
		Kinh phí sửa chữa phòng thư viện (Loại 490 - khoản 494)	27.004.000
<b>10.3</b>	<b>Trường THPT Nguyễn Du</b>		<b>11.860.000</b>
		Kinh phí hỗ trợ học sinh PTTH vùng khó khăn theo Quyết định số 12/2013/QĐ-TTg (đã được thay thế bởi Nghị định 116/2016/NĐ-CP ) (Loại 490 - khoản 494)	11.860.000
<b>11</b>	<b>Sở Kế hoạch và Đầu tư</b>		<b>302.640.630</b>
		Kinh phí chỉnh lý tài liệu năm 2016 (Loại 460 - khoản 463)	243.000.000



STT	Tên đơn vị	Nội dung	Số tiền
		Kinh phí chi hoạt động của Hội đồng giải thể Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu (Loại 460 - khoản 463)	34.640.630
		Kinh phí thực hiện chương trình CCHC năm 2016 theo QĐ 2040/QĐ-UBND ngày 16/12/2015 của UBND tỉnh Đắk Nông (Loại 460 - khoản 463)	25.000.000
<b>12</b>	<b>Sở Nội vụ</b>		<b>172.000.000</b>
		Kinh phí thực hiện Kế hoạch Cải cách hành chính (Loại 460 - khoản 463)	172.000.000
<b>13</b>	<b>Sở Công Thương</b>		<b>30.000.000</b>
		Kinh phí xúc tiến thương mại địa phương	30.000.000
<b>14</b>	<b>Sở Tài nguyên và Môi trường</b>		<b>10.716.387.436</b>
		Kinh phí dự án cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước	229.470.705
		Kinh phí xây dựng bảng giá đất điều chỉnh	160.366.080
		Kinh phí đo đạc diện tích khi thu hồi các dự án lâm nghiệp	162.000.000
		Đo đạc, lập bản đồ địa chính, cấm mốc ranh giới sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp	8.574.478.248
		Kinh phí dự án xử lý rác thải sinh hoạt thành phân compost tại huyện Tuy Đức	1.555.072.403
		Kinh phí thực hiện chương trình cải cách hành chính của Sở Tài nguyên và Môi trường	35.000.000
<b>15</b>	<b>Hội Nông dân tỉnh</b>		<b>193.225.549</b>
		Kinh phí thực hiện Dự án cải tiến, nâng cao chất lượng giống bò thịt tại huyện Đắk Song giai đoạn II	193.225.549
<b>16</b>	<b>Sở Tài chính</b>		<b>125.584.000</b>
		Kinh phí duy trì trang Web của Sở	24.000.000
		Kinh phí xây dựng, rà soát văn bản quy phạm pháp luật	61.584.000
		Kinh phí trang phục thanh tra	40.000.000
<b>17</b>	<b>Trường Chính trị tỉnh</b>		<b>361.571.000</b>
		Kinh phí trồng và chăm sóc cây xanh	361.571.000
<b>18</b>	<b>Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</b>		<b>5.003.610.231</b>
<b>18.1</b>	<b>Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</b>		<b>1.651.289.713</b>
		Quy hoạch chi tiết thủy sản trên địa bàn các huyện, thị xã Gia Nghĩa	578.369.000
		Kinh phí quy hoạch chi tiết nông nghiệp cho các huyện, thị xã Gia Nghĩa	52.951.000
		Quy hoạch phát triển cà phê trên địa bàn tỉnh Đắk Nông đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025	278.597.000
		Quy hoạch cánh đồng lớn trên địa bàn tỉnh Đắk Nông đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.	98.327.530
		Quy hoạch vùng sản xuất Hồ tiêu	250.453.967
		Quy hoạch đồng cỏ phát triển chăn nuôi tinh Đắk Nông đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030.	98.729.000
		Quy hoạch vùng nguyên liệu cho các nhà máy chế biến và các DN trên địa bàn tỉnh đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020	185.959.000

STT	Tên đơn vị	Nội dung	Số tiền
		Kinh phí rà soát điều chỉnh Quy hoạch Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tính đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 theo QĐ 388/QĐ-UBND ngày 20/3/2015	107.903.216
<b>18.2</b>	<b>Chi cục Chăn nuôi và Thú y</b>		<b>1.235.891.434</b>
		Kinh phí cải tạo giống bò thịt tại huyện Tuy Đức, Đắk Glong và kinh phí cải tạo giống bò thịt tại 4 huyện	1.092.817.730
		Mua bò cái giống bổ sung cho hồ nghèo	143.073.704
<b>18.3</b>	<b>Chi cục Phát triển nông thôn</b>		<b>934.546.067</b>
		Chương trình di dân năm 2016	821.306.323
		Dự án đầu tư ổn định đời sống và sản xuất cho người dân sau tái định cư thủy điện Đăk R'Tih	108.413.074
		Chương trình đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn (MS 0391)	4.826.670
<b>18.4</b>	<b>Trung tâm Giống Thủy sản</b>		<b>81.000.000</b>
		Kinh phí xây dựng mô hình nuôi thử nghiệm giống cá mới	81.000.000
<b>18.5</b>	<b>BQL dự án phát triển CSHT nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên</b>		<b>220.000.000</b>
		Kinh phí sửa chữa xe ô tô	220.000.000
<b>18.6</b>	<b>Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn</b>		<b>4.259.000</b>
		Kinh phí thẩm tra phê duyệt quyết toán công trình: Tìm kiếm nguồn nước khắc phục hạn hán công trình cấp nước tập trung xã Đăk Gằn	4.259.000
<b>18.7</b>	<b>Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản</b>		<b>107.950.000</b>
		Kinh phí thực hiện kế hoạch giám sát ATTP trước và sau tết nguyên đán năm 2017	107.950.000
<b>18.8</b>	<b>Trung tâm Khuyến nông</b>		<b>50.000.000</b>
		Chương trình đề án Khuyến nông	50.000.000
<b>18.9</b>	<b>BQL khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao</b>		<b>198.200.000</b>
		Kinh phí điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	198.200.000
<b>18.10</b>	<b>Ban quản lý dự án VnSAT</b>		<b>125.537.550</b>
		Vốn đối ứng	125.537.550
<b>18.11</b>	<b>Văn phòng điều phối Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới</b>		<b>113.615.522</b>
		Kinh phí chi hoạt động của ban chỉ đạo và Văn phòng điều phối cấp tỉnh (MS 0391)	20.447.338
		Kinh phí chi hoạt động của hỗ trợ phát triển sản xuất, bảo vệ môi trường (MS 0391)	80.322.904
		Kinh phí đào tạo, tập huấn và tuyên truyền (MS0391)	12.845.280
<b>18.12</b>	<b>Chi cục Thủy lợi</b>		<b>281.320.945</b>
		Quy hoạch chi tiết Thủy lợi huyện Đăk Song	88.047.230
		Quy hoạch chi tiết Thủy lợi huyện Đăk Rlấp	97.616.759
		Quy hoạch chi tiết Thủy lợi thị xã Gia Nghĩa	47.983.512

STT	Tên đơn vị	Nội dung	Số tiền
		Quy hoạch chi tiết Thủy lợi huyện Tuy Đức	47.673.444
<b>19</b>	<b>Chi cục Kiểm lâm</b>		<b>1.641.094.784</b>
<b>19.1</b>	<b>Văn phòng Chi cục kiểm lâm</b>		<b>566.453.971</b>
		Kinh phí thực hiện phương án kiểm kê rừng giai đoạn 2013-2014	495.292.512
		Kinh phí phục vụ hoạt động Đoàn kiểm tra thực hiện Chỉ thị số 12/TTg	33.584.800
		Kinh phí chi sự nghiệp đào tạo	7.568.000
		Kinh phí hoạt động trang Web	18.994.450
		Kinh phí kiểm tra dự án sản xuất nông lâm nghiệp	11.014.209
<b>19.2</b>	<b>Hạt Kiểm lâm huyện Tuy Đức</b>		<b>134.693.798</b>
		Kinh phí thực hiện phương án kiểm kê rừng giai đoạn 2013-2014	134.693.798
<b>19.3</b>	<b>Hạt Kiểm lâm huyện Đắk Glong</b>		<b>158.857.617</b>
		Kinh phí thực hiện phương án kiểm kê rừng giai đoạn 2013-2014	158.857.617
<b>19.4</b>	<b>Hạt Kiểm lâm huyện Krông Nô</b>		<b>122.267.000</b>
		Kinh phí thực hiện phương án kiểm kê rừng giai đoạn 2013-2014	122.267.000
<b>19.5</b>	<b>Hạt Kiểm lâm thị xã Gia Nghĩa</b>		<b>174.504.528</b>
		Kinh phí thực hiện phương án kiểm kê rừng giai đoạn 2013-2014	174.504.528
<b>19.6</b>	<b>Hạt Kiểm lâm huyện Đắk Song</b>		<b>117.457.000</b>
		Kinh phí thực hiện phương án kiểm kê rừng giai đoạn 2013-2014	117.457.000
<b>19.7</b>	<b>Hạt Kiểm lâm huyện Cư Jút</b>		<b>138.824.000</b>
		Kinh phí thực hiện phương án kiểm kê rừng giai đoạn 2013-2014	138.824.000
<b>19.8</b>	<b>Hạt Kiểm lâm huyện Đắk Mil</b>		<b>100.450.000</b>
		Kinh phí thực hiện phương án kiểm kê rừng giai đoạn 2013-2014	100.450.000
<b>19.9</b>	<b>Hạt Kiểm lâm huyện Đắk Rlấp</b>		<b>127.586.870</b>
		Kinh phí thực hiện phương án kiểm kê rừng giai đoạn 2013-2014	127.586.870
<b>20</b>	<b>Ban Quản lý dự án 3EM</b>		<b>43.264.420</b>
		Vốn đối ứng dự án tăng cường năng lực kinh tế bền vững cho đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Đắk Nông	43.264.420
<b>Tổng cộng</b>			<b>26.252.530.437</b>